



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1527

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 14/10/2025 ĐẾN NGÀY 20/10/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

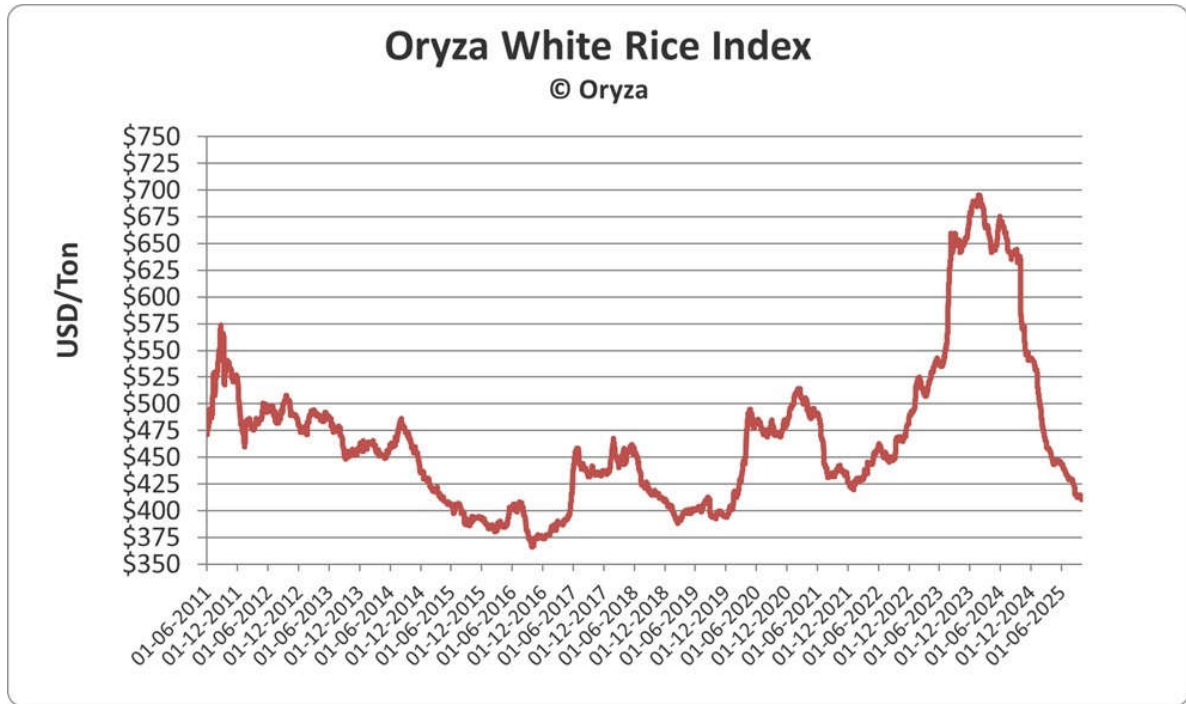
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

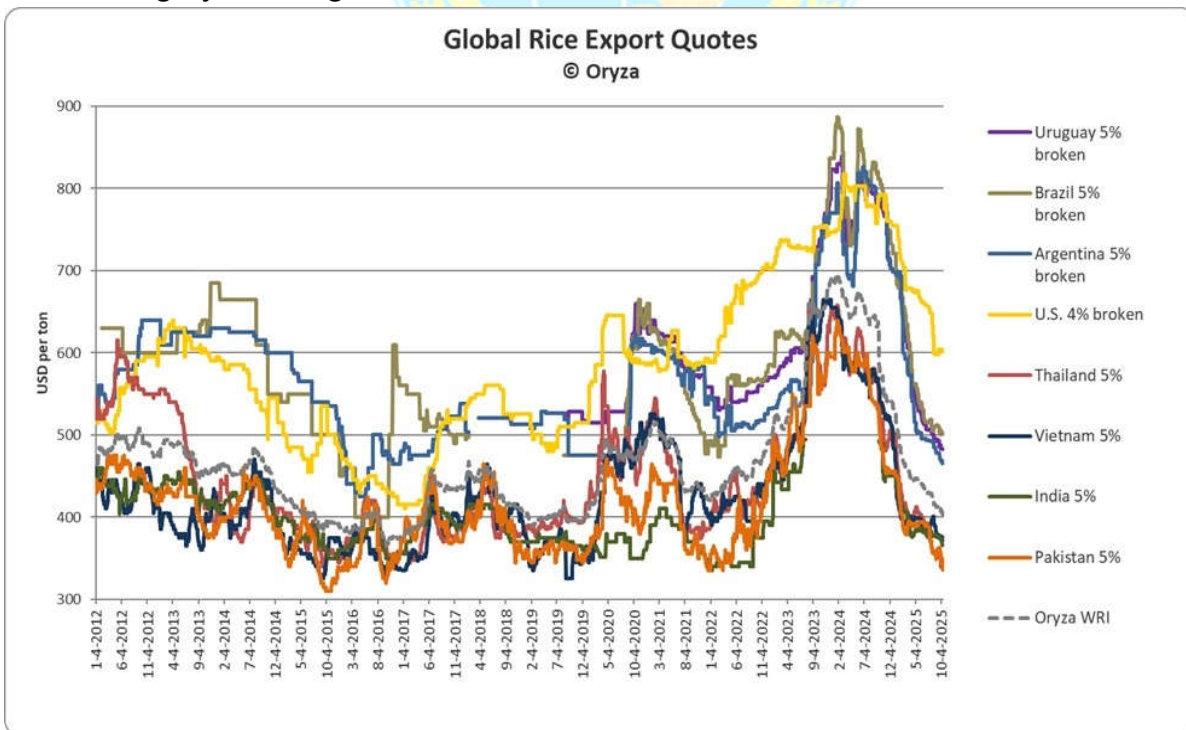
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	14 – 10		15 – 10		16 – 10		17 – 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	345	349	345	349	344	348	344	348
	5% tấm	335	339	335	339	334	338	334	338
	25% tấm	326	330	326	330	325	329	325	329
	Hom Mali 92%	1075	1079	1074	1078	1071	1075	1071	1075
	Gạo đỏ 100% Stxd	348	352	348	352	347	351	346	350
	A1 Super	316	320	316	320	316	320	316	320
VIỆT NAM	5% tấm	372	376	372	376	370	374	370	374
	25% tấm	354	358	354	358	353	357	354	357
	Gạo thơm 5% tấm	420	435	420	435	420	435	420	435
	Jasmine	486	490	486	490	486	490	486	490
	100% tấm	310	314	310	314	309	313	309	313
ẤN ĐỘ	5% tấm	364	368	364	368	364	368	364	368
	25% tấm	350	354	350	354	350	354	349	353
	Gạo đỏ 5% Stxd	350	354	350	354	355	359	349	353
	100% tấm Stxd	321	325	321	325	321	325	316	320
PAKISTAN	5% tấm	347	351	347	351	345	349	335	339
	25% tấm	325	329	325	329	321	325	312	316
	100% tấm Stxd	309	313	309	313	307	311	307	311
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	326	330	326	330	326	330	326	330
MỸ	4% tấm	600	604	600	604	600	604	600	604
	15% tấm (Sacked)	598	602	598	602	598	602	598	602
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	816	820	816	820	816	820	816	820

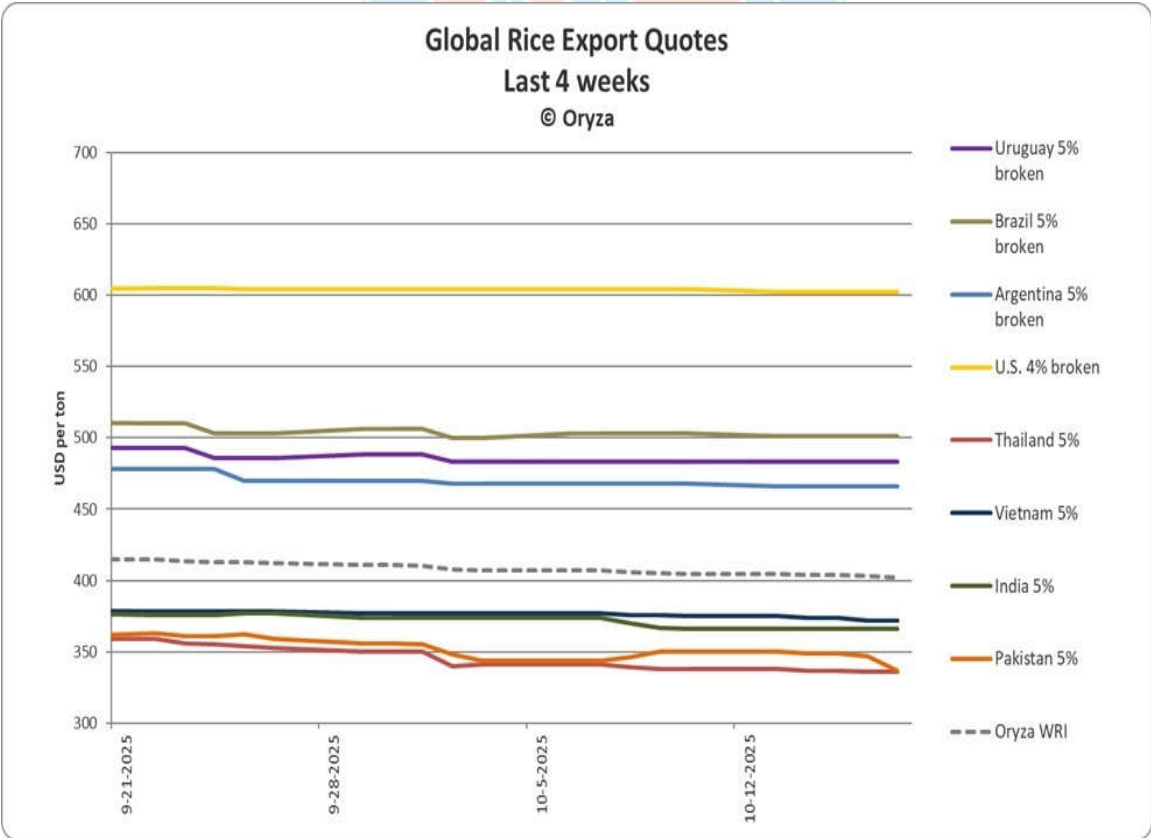
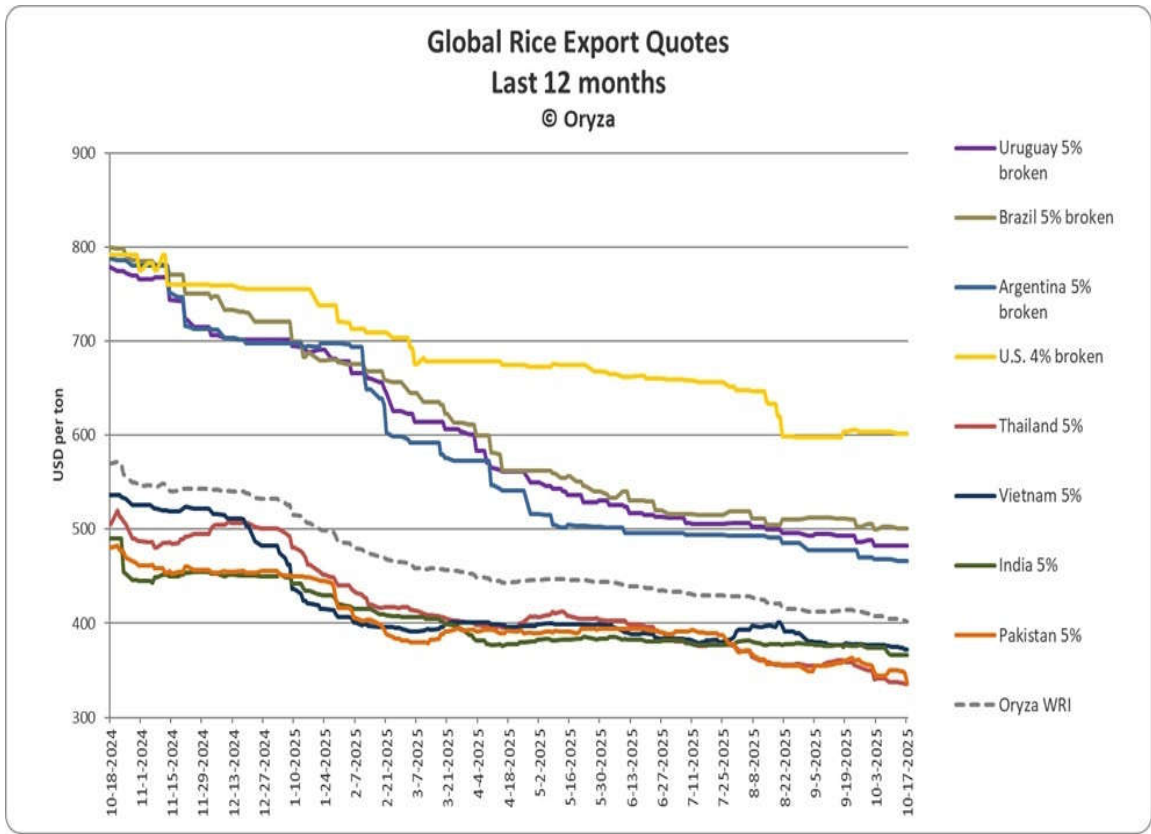
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

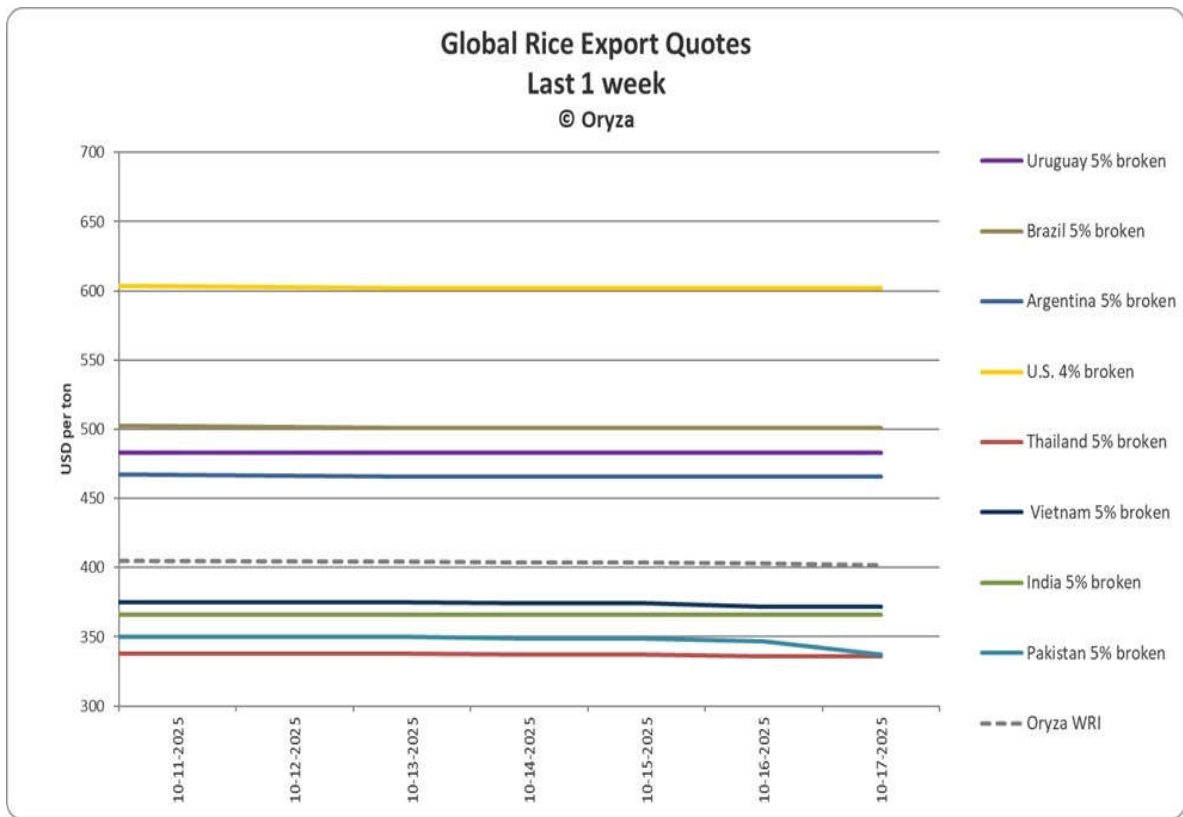
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 402 USD/tấn, giảm 3 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước giảm 11 USD/tấn, giảm 168 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Philippines

Theo *Inquirer.net*, Philippines dự kiến sẽ xây dựng 147 trung tâm chế biến lúa gạo trên toàn quốc trước cuối năm 2025 nhằm tăng sản lượng và cải thiện hệ thống sau thu hoạch. Các trung tâm này sẽ được trang bị máy sấy, xay xát và đánh bóng gạo, giúp nông dân chế biến và tiêu thụ sản phẩm hiệu quả hơn. Riêng tại tỉnh Cagayan, có 3 trung tâm nằm trong kế hoạch theo sáng kiến này, bao gồm việc cung cấp xe tải, giống năng suất cao và hỗ trợ phân bón cho nông dân.

Tổng thống Ferdinand Marcos Jr. nhấn mạnh rằng dự án nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng gạo và bảo vệ nông dân trong nước thông qua việc áp thuế phòng vệ với gạo nhập khẩu. Tuy nhiên, các chuyên gia cảnh báo rằng việc hoàn thành toàn bộ 147 trung tâm trong vòng một năm sẽ gặp nhiều thách thức về hậu cần, tài chính và công tác bảo trì.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), sản lượng lúa của Philippines dự kiến tăng 18,1% so với cùng kỳ, đạt 3,93 triệu tấn trong quý III/2025, mặc dù đây là mùa lúa gạo truyền thống. Mức tăng này chủ yếu nhờ diện tích thu hoạch tăng 19% lên 943.070 ha, dù năng suất giảm nhẹ 0,7% còn 4,17 tấn/ha.

Tính đến ngày 1/9/2025, diện tích thu hoạch đạt 42,2%, khoảng 1,62 triệu tấn, phần còn lại vẫn đang trong giai đoạn sinh trưởng. Bộ Nông nghiệp

Philippines, dù điều chỉnh giảm dự báo sản lượng cả năm xuống 20,3 triệu tấn do mưa thất thường, vẫn lạc quan nhờ vụ thu hoạch kỷ lục 9,08 triệu tấn trong nửa đầu năm, dự kiến sản lượng năm 2025 vẫn vượt mức kỷ lục 20,06 triệu tấn năm 2023.

Bangladesh

Bangladesh đã ghi nhận lượng gạo nhập khẩu tăng mạnh, tăng khoảng 5.400% trong tháng 7–8 so với cùng kỳ năm trước, sau khi Chính phủ nước này giảm mạnh thuế nhập khẩu từ 62,5% xuống còn 2% để kiểm soát giá lương thực tăng cao. Các doanh nghiệp tư nhân đã nhanh chóng tận dụng cơ hội nhập khẩu gạo non-basmati giá rẻ từ Ấn Độ, ngay cả khi lượng dự trữ quốc gia vẫn ở mức dồi dào và vụ thu hoạch Aman đang đến gần.

Động thái này có thể tạm thời giúp giảm giá bán lẻ trong nước, nhưng các chuyên gia cảnh báo rằng lượng gạo nhập khẩu giá rẻ ồ ạt có thể đe dọa thu nhập của nông dân trong nước, làm suy giảm sản xuất nội địa và gây ra những thách thức lâu dài đối với an ninh lương thực và tính bền vững của ngành nông nghiệp.

Theo tờ *The Business Standard*, Bangladesh đang đẩy nhanh kế hoạch nhập khẩu 400.000 tấn gạo nhằm bổ sung lượng dự trữ đang sụt giảm và duy trì chương trình Bán hàng bình ổn thị trường (OMS) trong bối cảnh giá gạo tăng cao và nguồn cung bị ảnh hưởng do lũ lụt. Chính phủ đã rút ngắn quy trình đấu thầu thông thường từ 42 ngày xuống còn 15 ngày, do lượng dự trữ giảm từ hơn 2,2 triệu tấn hồi tháng 8 xuống còn khoảng 1,63 triệu tấn vào đầu tháng 10.

Vì chưa có vụ thu hoạch lớn nào cho đến tháng 12, chính quyền đặt mục tiêu duy trì “mức dự trữ an toàn” khoảng 1,35 triệu tấn để đảm bảo an ninh lương thực. Giá gạo trong nước đã tăng mạnh, với gạo thô (loại Swarna) đạt 55–60 Taka/kg, còn gạo ngon lên tới 85 Taka/kg.

Mặc dù Chính phủ đã dành ngân sách 5.490 crore Taka (tương đương hơn 460 triệu USD) cho nhập khẩu gạo, mới chỉ có 50.000 tấn được giao trong tổng kế hoạch 900.000 tấn. Trong khi đó, chương trình OMS – nhằm cung cấp gạo giá rẻ cho người dân thu nhập thấp – đang gặp khó khăn do thiếu nguồn hàng, cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn của Bangladesh vào nhập khẩu, dễ bị **tồn thương** ảnh hưởng trước biến đổi khí hậu và gánh nặng tài chính ngày càng tăng trong việc duy trì ổn định lương thực quốc gia.

Trung Quốc

Theo Cục Dự trữ Lương thực và Chiến lược Quốc gia (NFSRA), Trung Quốc đã duy trì thành công an ninh lương thực cho 1,4 tỷ dân trong 5 năm qua, đồng thời đóng góp tích cực vào ổn định lương thực toàn cầu. Sản

lượng ngũ cốc hàng năm luôn duy trì trên 650 triệu tấn, vượt 700 triệu tấn trong năm 2024, đảm bảo bình quân đầu người đạt 500 kg, cao hơn nhiều so với mức chuẩn toàn cầu.

Thành tựu này đạt được nhờ chính sách bảo vệ đất nông nghiệp nghiêm ngặt, phát triển 66,7 triệu ha đất canh tác tiêu chuẩn cao và cơ giới hóa trên 75%. Với công nghệ tiên tiến, Trung Quốc nuôi sống gần 1/5 dân số thế giới dù chỉ có 9% diện tích đất canh tác và 6% nguồn nước ngọt toàn cầu. Ngoài ra, thông qua hợp tác nông nghiệp, chia sẻ công nghệ và viện trợ lương thực, đặc biệt với châu Phi và ASEAN, Trung Quốc đang củng cố vai trò trong an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp bền vững toàn cầu, hướng tới Ngày Lương thực Thế giới.

Nhật Bản

Nhật Bản đã mở thầu quốc tế mua khoảng 59.000 tấn gạo, theo thông báo của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). Phiên đấu thầu được tổ chức vào ngày 17/10/2025, từ 13h15 đến 14h00 (giờ Nhật Bản), với thời gian giao hàng dự kiến từ 31/12/2025 đến 25/2/2026.

Theo *The Japan Times*, thị trường gạo Nhật Bản năm 2025 đang nóng lên khi người mua đổ xô đặt hàng sớm, đẩy giá và ứng tiền trước cho nông dân tăng mạnh. Nguyên nhân xuất phát từ tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng năm ngoái, khiến nguồn cung cho các trung gian lớn như Zen-Noh sụt giảm mạnh, trong khi bán hàng trực tiếp lại tăng.

Bộ Nông nghiệp dự báo sản lượng thu hoạch năm 2025 đạt 7,48 triệu tấn, cao nhất trong 9 năm, tăng 10% so với năm 2024, với 38 tỉnh dự kiến tăng sản lượng. Tuy nhiên, thời tiết cực đoan – nắng nóng, hạn hán và mưa lớn – vẫn là rủi ro đối với năng suất và chất lượng.

Các khoản tiền tạm ứng cho nông dân ở một số vùng, như tỉnh Miyagi đã tăng 70% so với năm trước, lên 29.300 yên/bao 60 kg. Mặc dù Chính phủ đã mở bán gạo dự trữ để giảm thiếu hụt, các nhà phân tích cảnh báo rằng khi kho dự trữ cạn, giá bán lẻ có thể lại tăng mạnh, khiến triển vọng thị trường vẫn bất ổn.

Châu Mỹ

Uruguay, gạo 5% tám hiện được chào bán ở mức khoảng 483 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 10 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 295 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Argentina, gạo 5% tám hiện ở mức 466 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 12 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 322 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Brazil, gạo 5% tấm hiện được chào ở mức 501 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 10 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 298 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Mỹ, gạo 4% tấm hiện được chào bán ở mức khoảng 602 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, tăng 4 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 190 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), sản lượng lúa năm 2025 của **Peru** được dự báo đạt 3,48 triệu tấn, giảm 2,3% so với năm trước, nhưng vẫn cao hơn một chút so với mức trung bình 5 năm gần đây.

Dự báo thời tiết cho thấy lượng mưa trung bình trong thời gian còn lại của năm 2025, giúp duy trì năng suất ổn định. Tuy nhiên, giá gạo bán buôn trong nước (giai đoạn tháng 1–8/2025) giảm khoảng 15% so với cùng kỳ năm ngoái do nguồn cung trong nước dồi dào và nhập khẩu tăng mạnh.

Nhu cầu nhập khẩu ngũ cốc giai đoạn 2025/26 được FAO dự báo ở mức 7,3 triệu tấn, cao hơn 20% so với mức trung bình, chủ yếu do nhu cầu thức ăn chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, trong đó ngô nhập khẩu chiếm 4,8 triệu tấn.

Châu Âu

Tính đến ngày 12/10/2025, trong niên vụ 2025/26 (từ 1/9/2025 – 31/8/2026), Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận sự gia tăng cả về nhập khẩu và xuất khẩu gạo so với cùng kỳ năm ngoái.

EU đã nhập khẩu 146.848 tấn quy gạo xay xát các loại, tăng 6,4% so với niên vụ 2024/25. Trong đó, gạo xay xát kỹ và xát dõ chiếm 86.369 tấn, còn gạo xay xát thường chiếm 50.477 tấn. Gạo Indica chiếm ưu thế với 107.252 tấn, trong khi gạo Japonica đạt 29.594 tấn.

Các nguồn cung chính gồm Miến Điện, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan.

Ở chiều ngược lại, EU xuất khẩu 31.009 tấn gạo, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn lượng xuất khẩu là gạo xay xát và xát dõ (25.650 tấn), trong đó gạo Japonica (19.363 tấn) vượt gạo Indica (11.647 tấn).

Vương quốc Anh tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo xay xát lớn nhất của EU, theo sau là Thụy Sĩ, Belarus và Na Uy.

Châu Phi

Nigeria cần sản xuất khoảng 22 triệu tấn gạo mỗi năm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, nhưng hiện chỉ đạt khoảng 20 triệu tấn, tạo ra thiếu hụt khoảng 2 triệu tấn, theo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp nước này cho biết.

Phát biểu tại phiên điều trần của Quốc hội, Bộ trưởng nhấn mạnh rằng việc cải thiện năng suất và tăng cường hỗ trợ tài chính sẽ hiệu quả hơn so với

mở rộng diện tích canh tác. Năng suất trung bình hiện đạt 4,5–5 tấn/ha, nhưng nếu được hỗ trợ tốt hơn, con số này có thể tăng lên 7–8 tấn/ha, giúp đưa quốc gia tiến gần hơn đến mục tiêu tự chủ nguồn cung gạo.

Tại phiên họp, Quốc hội cũng thảo luận ba dự luật nhằm củng cố các thể chế nông nghiệp, trong đó có dự thảo thành lập Viện Sản xuất, Chế biến và Nghiên cứu Lúa gạo Quốc gia tại bang Kebbi.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá chào gạo 5% tằm kết thúc tuần khoảng 366 USD/tấn, ít biến động so với tuần trước, nhưng giảm khoảng 11 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 124 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính đến tháng 10/2025, Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) đã phân phối gạo cho sản xuất ethanol, các chương trình phúc lợi xã hội, đấu giá trực tuyến và chương trình “Gạo Bharat” (bán giá gạo bình ổn trong nước). Dự kiến bán ra khoảng 6-7 triệu tấn để giảm lượng gạo tồn kho và hạn chế chi phí cho các chương trình hỗ trợ lương thực do chi phí lưu kho cao.

Liên đoàn các Nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ (IREF) kỳ vọng xuất khẩu gạo có thể tăng khi Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) tham gia Hội nghị Gạo Quốc tế Bharat (BIRC), dự kiến tổ chức tại New Delhi ngày 30-31/10/2025.

BIRC 2025 dự kiến sẽ quy tụ hơn 1.000 nhà nhập khẩu quốc tế, trưng bày các loại gạo basmati và phi basmati cao cấp, hướng tới mục tiêu mở rộng thị trường xuất khẩu và thúc đẩy đổi mới dựa trên nghiên cứu.

Giá gạo 5% tằm của Thái Lan hiện được chào bán ở mức khoảng 336 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, đánh dấu tuần giảm giá thứ năm liên tiếp, giảm khoảng 25 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 170 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Theo Live Mint, giá gạo Thái Lan đã giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong 18 năm qua do nhu cầu toàn cầu giảm

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025, lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan đã vượt 5,9 triệu tấn, và với tốc độ xuất khẩu ổn định khoảng 500.000–600.000 tấn/tháng, nước này dự kiến tổng lượng gạo xuất khẩu có thể đạt khoảng 8 triệu tấn trong năm 2025.

Tuy nhiên, giá gạo toàn cầu đã sụt giảm mạnh do nguồn cung dồi dào nhưng nhu cầu yếu: các nước nhập khẩu lớn như Indonesia và Philippines tạm ngừng nhập khẩu nhằm bình ổn thị trường trong nước và hướng đến mục tiêu tự cung tự cấp lương thực; các nhà nhập khẩu châu Á và châu Phi

đang chờ giá giảm thêm trước khi ký hợp đồng mới; nỗ lực mở rộng thị trường mới của các nhà xuất khẩu chưa đạt hiệu quả.

Nguồn tin cho rằng giá xuất khẩu thấp kéo dài có thể gây thiệt hại cho nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu ở các quốc gia sản xuất gạo lớn, dù các nước nhập khẩu đang hưởng lợi từ nguồn cung rẻ hơn.

Miền Điện

Hoạt động giao dịch trong tuần nhìn chung trầm lắng do biến động tỷ giá đồng nội tệ so với đồng USD. Thị trường vẫn ghi nhận một số nhu cầu mua, chủ yếu từ châu Phi và châu Âu, tuy nhiên chưa có giao dịch mới do các thương nhân còn đang cân nhắc giá.

Pakistan

Thị trường giao dịch tuần qua chậm lại khi nước này đang chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ Diwali của người theo đạo Hindu. Nguồn tin cho biết giá gạo tằm trong nước đang duy trì ở mức cao nhờ nhu cầu phục vụ ngành chăn nuôi. Trong khi đó, giá chào gạo xuất khẩu có xu hướng giảm do nhu cầu quốc tế yếu và cạnh tranh từ gạo basmati của Ấn Độ. Giá gạo 5% tằm của Pakistan hiện được chào bán ở mức khoảng 337 USD/tấn, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 21 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 144 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Các nhà xay xát hiện vẫn thận trọng trong giao dịch với kỳ vọng giá gạo sẽ cải thiện, khi vụ mới thu hoạch dự kiến sẽ vào tháng 11/2025.

Theo dữ liệu sơ bộ từ Cục Thống kê Pakistan, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 9/2025 đạt khoảng 167 ngàn tấn, giảm 55% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 33,66% so với tháng 8/2025, do nhu cầu nhập khẩu yếu từ châu Phi và các nước như Indonesia, Philippines và Trung Quốc. Lũy kế xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 3,463 triệu tấn, giảm khoảng 17% so với cùng kỳ năm 2024.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	14 – 10	15 – 10	16 – 10	17 – 10	20 – 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7,13	7,15	7,13	7,12	7,13
Châu Âu (EUR/USD)	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.546,09	16.626,37	16.606,43	16.578,09	16.574,47
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,23	4,23	4,23	4,23	4,23
Philippines Peso (PHP/USD)	58,18	58,22	58,19	58,00	58,12
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.426,23	1.430,03	1.423,25	1.416,27	1.422,12

Nhật Bn Yen (JPY/USD)	152,26	151,79	151,22	150,76	150,51
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	88,65	88,78	88,00	87,95	88,02
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,37	2.099,62	2.099,38	2.099,70	2.099,84
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282,97	282,66	282,24	282,00	281,81
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,51	32,68	32,58	32,50	32,71
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.336,38	26.360,36	26.360,36	26.331,12	26.346,53

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

** Tiến độ sản xuất:*

Tính đến ngày 20/10/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,239 triệu ha (cả cùng phía Nam là 1,854 triệu ha), thu hoạch dứt điểm 1,239 triệu ha, với năng suất 60,58 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7,509 triệu tấn lúa (cả vùng được 10,779 triệu tấn).

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 763 ngàn ha/742 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 102,8%, diện tích thu hoạch được 263 ngàn ha với năng suất 56,77 tạ/ha, sản lượng đạt 1,492 triệu tấn

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 144 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 81,95%.

+ Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 54 ngàn ha/1,266 triệu ha.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/10 đến 15/10/2025 đạt 201.416 tấn, trị giá 103,716 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 46,82% và về trị giá giảm 56,65%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 15/10/2025 đạt **7,022 triệu tấn**, trị giá **3,588 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 giảm 4,4% về số lượng và giảm 21,94% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 20/10/2025 có 07 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 80.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ocean Beauty	HCM	23/09/2025	50.000	Châu Phi
2	Quang Minh 5	HCM	29/09/2025	4.500	Malaysia
3	Tân An 01	HCM	03/10/2025	4.800	Philippines
4	Quang Minh 29	HCM	05/10/2025	5.800	Malaysia
5	Quang Minh 9	HCM	06/10/2025	4.500	Malaysia
6	An Thịnh Phú 08	HCM	07/10/2025	6.200	Malaysia
7	Jade	HCM	10/10/2025	50.000	Châu Phi
8	Hoàng Phương Star	HCM	13/10/2025	4.400	Malaysia
9	Hoàng Phương Vigor	HCM	15/10/2025	4.400	Malaysia
Tổng				134.600	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	16/10	+/-	16/10	+/-	16/10	+/-	16/10	+/-	16/10	+/-	16/10	+/-	16/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.250	-100	5.250	-100	5.250	-100	5.250	-100	5.300	-50	5.750	-200	5.750	-200	5.750	5.400
Lúa thường	5.150	+100	5.100	-100	5.050	-100	5.100	+50	5.175	-25	5.175	-25	5.050	-100	5.175	5.114
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.650	-100	6.650	-100	6.500	-250	6.650	-100	6.500	-			7.050	-300	7.050	6.667
Lúa thường	6.450	-100	6.450	-100	6.100	-250	6.500	+50	6.350	-			6.150	-100	6.500	6.333
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.650	+350	8.175	-25	8.350	+100	8.150	-50	8.150	-75			8.850	-200	8.850	8.388
Lứt loại 2	8.550	+350	8.050	-50	8.075	-	8.050	-	8.050	-	8.550	+350	7.950	-100	8.550	8.182
Xát trắng loại 1			9.150	-350			9.150	-100	9.075	-275	9.950	-500	9.950	-500	9.950	9.455
Xát trắng loại 2			9.050	-100			9.050	-100	8.950	-200	9.050	-100	9.050	-100	9.050	9.030
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.400	-	7.450	-	7.325	-	7.250	-125	7.450	-	7.150	+100	7.450	7.354
Tám 2/3			7.250	-	7.500	+50			7.200	-25			6.750	-	7.500	7.175
Tám 3/4	6.950	-	7.200	-	7.250	+100									7.250	7.133
Cám xát	6.950	+300	6.750	+100	6.550	-200	6.850	+100	6.950	+200	6.950	+200	6.050	-	6.950	6.721
Cám lau	6.950	+300	6.750	+150	6.550	-200	6.850	+100	6.950	+200	6.950	+200	6.150	-	6.950	6.736
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.800	+400	9.450	-	9.300	-150	9.400	-50	9.500	-	9.800	+150	9.450	-200	9.800	9.529
10%			9.350	-					9.300	-					9.350	9.325
15%	9.600	+400	9.250	-	9.100	-150	9.200	-50	9.100	-	9.600	+250	9.150	-200	9.600	9.286
20%									8.800	-					8.800	8.800
25%	9.400	+400	8.600	-	8.900	-100	8.600	-50	8.500	-	9.400	+400	8.850	-100	9.400	8.893
